

KINH TẾ NÔNG HỘ VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI TRƯỚC YÊU CẦU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT HÀNG HÓA

NGUYỄN TẤN KHUYÊN

1. Dẫn nhập

Khi thực hiện quá trình phát triển kinh tế nông thôn, các tác động của chính phủ bao gồm các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các hoạt động khuyến nông thường tiếp cận theo hướng "từ trên xuống" nên không giải quyết hữu hiệu các trở ngại và không phát huy tiềm năng của hệ thống nông hộ và cộng đồng nông thôn. Do vậy cách tiếp cận trực tiếp kinh tế nông hộ trong nghiên cứu phát triển nông nghiệp - nông thôn ngày càng được chú trọng.

Kinh tế nông hộ tồn tại trong môi trường sinh thái và nhân văn cụ thể và kinh tế nông hộ chỉ phát triển khi nông dân và cộng đồng của họ khắc phục được các trở ngại từ bên trong (trình độ tổ chức sản xuất) và nhận được sự hỗ trợ tích cực từ các yếu tố bên ngoài (chính sách nông nghiệp, dịch vụ nông thôn, thị trường nông nghiệp). Do vậy việc nghiên cứu kinh tế nông hộ phải gắn với vùng sinh thái nông nghiệp cụ thể.

Với cách tiếp cận nêu trên bài viết này trình bày kết quả nghiên cứu kinh tế nông hộ với tư cách là một nội dung quan trọng của các chương trình phát triển nông thôn với địa bàn nghiên cứu là vùng sinh thái Đồng Tháp Mười (ĐTM).

2. Tổng quan về vùng Đồng Tháp Mười

Đồng Tháp Mười là vùng đồng bằng thấp của đồng bằng sông Cửu Long có diện tích tự nhiên là 629.171 ha bao gồm lãnh thổ của 3 tỉnh Long An, Tiền Giang và Đồng Tháp với vị trí địa lý trải rộng từ 10.15'-11.00' độ Vĩ bắc và 105.12'-106.30' độ Kinh đông.

ĐTM được khai thác từ năm 1698 khi nhà Nguyễn thành lập trấn Gia Định. Trong những năm Pháp thuộc người Pháp đã xây dựng ở vùng này một số đồn điền sản xuất lúa ở những nơi gần các trục lộ giao thông, từ năm 1940 đến 1975 do chiến tranh các hoạt động kinh tế của vùng này chỉ diễn ra ven các quốc lộ và ven sông Tiền. Việc khai thác Đồng Tháp Mười chỉ phát triển mạnh sau năm 1975 và thành công nhất là từ năm 1987 đến năm 1997.

Khai thác ĐTM là quá trình di dân và tổ chức, phân bố lại sản xuất. Qua quá trình khai thác gần 300 năm, đặc biệt là giai đoạn 1987 - 1997,

ĐTM đã biến đổi hoàn toàn từ một vùng tự nhiên hoang dã với dân cư thưa thớt (từ 5 người / km² năm 1867 lên 206 người/km² năm 1987 và 258 người / km² vào năm 1997). Trong giai đoạn 1977-1987 nhịp độ gia tăng dân số hàng năm của vùng này rất cao, lên đến 5%/năm.

Hiện nay, ở ĐTM nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong hoạt động kinh tế, ngành nông nghiệp sử dụng 55% quỹ đất và 82% lao động xã hội, trong đó sản xuất lúa chiếm ưu thế tuyệt đối. Sản xuất lúa ở ĐTM phát triển nhanh, trong vòng 20 năm (1976-1997) diện tích trồng lúa tăng gấp đôi từ 176 ngàn ha lên 312 ngàn ha. Riêng diện tích lúa 2 vụ tăng 6,9 lần. Sản lượng lúa từ 470 ngàn tấn 1976 lên 2.830 ngàn tấn vào năm 1997, lương thực bình quân đầu người đạt gần 2000kg / người/ năm. Sản lượng lúa hàng hóa hàng năm từ 1,6 - 1,7 triệu tấn chiếm 60% sản lượng lúa ĐTM và 18% sản lượng lúa hàng hóa đồng bằng sông Cửu Long. Nhờ vậy nhịp độ tăng giá trị bình quân sản phẩm nông nghiệp của vùng này cao gấp 4 lần cả nước và đóng góp tích cực cho an toàn lương thực quốc gia.

Mặc dù đạt kết quả cao trong tăng trưởng song nông nghiệp và kinh tế nông thôn ĐTM đang đứng trước thử thách to lớn do sự tập trung quá mức vào sản xuất lúa dẫn đến việc khai thác cạn kiệt rừng tràm đã làm môi trường sinh thái mất cân đối đưa đến lũ lụt lớn hơn, đất đai bị chua phèn nhiều hơn. Và khi thị trường nông sản không ổn định, thu nhập của nông dân không đảm bảo. Trong khi đó chi phí đầu tư cho cơ sở hạ tầng ngày càng tăng do vừa phải xây dựng mới vừa phải sửa chữa lớn sau lũ. Mật độ dân số ngày càng tăng nhưng điều kiện sinh sống còn quá thiếu thốn và tạm bợ nên chất lượng cuộc sống dân cư còn thấp.

Ngập lụt ở ĐTM là yếu tố quan trọng nhất trong hình thành môi trường và hệ sinh thái tự nhiên. Song sự thủy lợi hóa toàn diện vùng ĐTM đưa đến đơn canh cây lúa. Môi trường bị thoái hóa do chuyển từ vùng ẩm thủy quanh năm trở thành vùng ngập nước mùa mưa, kiệt nước mùa khô. Hệ thống kênh rạch không đáp ứng nổi nhu cầu về tưới đã làm cho một số khu vực thiếu nước nên năng suất thấp, có nơi đất tốt,

song thiếu nước nên bị bỏ hóa. Nhiều loại thực vật hoang dã - đặc trưng vốn có của ĐTM - đã mất đi, thay vào đó là các loại thực vật theo cây trồng theo mùa. Thảm thực vật của ĐTM giảm nghiêm trọng: độ che phủ cây xanh năm 1975 là 22%, hiện nay chỉ còn 5-6% nên lũ có chiều hướng tràn tạt từ Campuchia đổ về vùng này hơn là qua ngã sông Tiền. Hệ thống kênh rạch chằng chịt giúp thoát nước nhanh nhưng phá vỡ cân bằng nước mặn - ngọt, xuất hiện xâm nhiễm mặn vào mùa khô.

Như vậy từ thập niên 80 cho đến nay, các chính sách phát triển kinh tế vùng ĐTM hướng đến phát triển nông nghiệp là chủ yếu, trong đó thủy lợi hóa, khống chế lũ dữ và chung sống với lũ hiện để phát triển sản xuất nông nghiệp với ưu tiên hàng đầu là cây lúa. Các chính sách này chi phối mạnh mẽ hệ thống canh tác nông nghiệp của vùng và từ đó ảnh hưởng đến kinh tế hộ nông dân vùng này.

3. Các đặc trưng cơ bản về kinh tế nông hộ vùng ĐTM

Hộ nông thôn ở 3 tỉnh liên quan đến ĐTM chủ yếu là hộ nông nghiệp, chiếm tỷ lệ từ 68,7% ở Tiền Giang đến 76,9% ở Long An. Các loại hộ sống bằng các nghề phi nông nghiệp như công nghiệp - tiểu công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ chưa phát triển nhiều và chủ yếu cư trú tập trung ở các trung tâm xã, trấn chợ. Đa số các nghề cũng chủ yếu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp như sản xuất nông cụ, sửa chữa máy móc động cơ, mua bán vật tư nông nghiệp như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, mua bán sản phẩm nông nghiệp, xay xát chế biến lúa gạo, đóng ghe thuyền và các dịch vụ phục vụ đời sống hàng ngày của dân cư trong vùng.

Ở ĐTM, nhất là nơi ngập sâu, do sản xuất lúa là chính nên cơ cấu kinh tế nghèo nàn, đơn điệu. Thu nhập chính của nông hộ từ sản xuất lúa, đánh bắt cá tự nhiên là nghề phụ. Cây ăn trái và chăn nuôi gặp nhiều khó khăn do ngập lụt là yếu tố hàng đầu cản trở sản xuất. Kết quả nghiên cứu các mô hình nông lâm ngư trong mùa lũ 1999 (của TS. Lê Minh Triết, Đại Học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh) tại các huyện Thạnh Hóa, Mộc Hóa, Tân Hưng, Vĩnh Hưng (Long An),

Tam Nông, Hồng Ngự, Tân Hồng (Đồng Tháp) và Cái Bè (Tiền Giang) cho thấy kinh tế hộ có một số dạng phổ biến như sau:

- Chuyên nông nghiệp (33,3% tổng số mẫu điều tra), bao gồm canh tác lúa, chăn nuôi, làm vườn.

- Nông nghiệp - dịch vụ như mua bán nhỏ, làm thuê, đánh bắt cá mùa lũ (23,3%).

- Nông nghiệp - Ngư nghiệp (22,5%), kết hợp nông nghiệp và nuôi cá ao, cá bè.

Trong "Bảo cáo điều tra nông hộ - nông thôn" (Phân Viện Quy hoạch Thiết kế Nông nghiệp, 8.1999), kết quả điều tra 50 xã vùng ĐTM của hai tỉnh Đồng Tháp và Tiền Giang cho biết số hộ nông nghiệp chiếm 83,14% tổng số hộ nông thôn, hộ phi nông nghiệp chiếm 16,14%. Canh tác lúa chiếm đến 90,33% quỹ đất nông nghiệp trong khi đất trồng cây ăn quả chỉ chiếm 5,11% đất nông nghiệp và chỉ tập trung ở hai huyện ở vùng ngập nông ven sông Tiền là Cai Lậy và Cái Bè (Tiền Giang).

Một cách tổng quát, thu nhập từ nông lâm ngư nghiệp đóng vai trò quan trọng nhất đối với nông hộ vùng ĐTM, chiếm tỷ trọng 40-50% tổng thu của nông hộ (ngay cả khi tính chung cho tất cả các loại hộ có ngành nghề khác nhau ở cả ba tỉnh thuộc ĐTM). Trong đó ngành trồng trọt có vai trò chủ yếu, với đóng góp 73,41% tổng thu nhập của nông hộ vùng ĐTM, ngành chăn nuôi chiếm chỉ có 10,5% tổng thu nhập. Thu nhập từ lâm nghiệp không đáng kể. Nguồn thu bổ sung từ các hoạt động ngành nghề khác đóng góp khoảng 15,2% tổng thu. Kế đó là các khoản thu nhập từ tiền công - lương, các hoạt động dịch vụ.

Phân tích kết quả điều tra kinh tế xã hội hộ gia đình nông thôn ở vùng ĐTM cho thấy từ 1994 đến nay thu nhập của nông hộ vùng này tăng khá nhanh, mức thu nhập bình quân mỗi tháng của nông hộ ở Long An tăng 14%, ở Đồng Tháp tăng 19% và ở Tiền Giang tăng 15%.

Xét về mức độ đa dạng hoá nguồn thu nhập cho thấy cơ cấu thu nhập của các nông hộ ở vùng này ít thay đổi. Tỷ lệ thu từ nông lâm ngư nghiệp trong tổng thu của nông hộ khá ổn định ở mức 45-46% ở Long An, 47-48% ở Đồng Tháp và 40-41% ở Tiền Giang. Nguồn thu nhập từ các hoạt động công nghiệp ở các nông hộ ở Long An ổn định ở mức 3%, riêng ở Đồng Tháp giảm từ 16% xuống còn 10,5%; chỉ có ở Tiền Giang tăng nhanh từ 3,8% năm 1994 tăng lên 7,7% hiện nay nhờ phát triển mạnh công nghiệp chế biến gạo xuất khẩu.

4. Các vấn đề đặt ra cần quan tâm giải quyết nhằm phát triển kinh tế nông hộ vùng ĐTM

Từ các kết quả phân tích nêu trên

chúng tôi cho rằng để giúp các nông hộ vùng ĐTM phát triển sản xuất nâng cao thu nhập trong những năm trước mắt, cần quan tâm đến các vấn đề sau đây.

Vấn đề thứ nhất: Các nông hộ ở vùng ĐTM nên phát triển sản xuất theo hướng đa canh đa dạng hóa hay theo hướng đơn canh, chuyên môn hóa? Thực tế cho thấy các hộ thực hiện đa canh, đa dạng hóa có thu nhập cao và ổn định hơn. Song quá trình này đòi hỏi nhiều yếu tố kỹ thuật và thị trường mà cơ sở hạ tầng hiện có của vùng ĐTM chưa thể đáp ứng được. Chỉ riêng việc đa dạng hóa cây trồng ở vùng ĐTM muốn đạt hiệu quả cần phải gắn kết chặt chẽ với khoa học kỹ thuật, tránh tình trạng tự phát như hiện nay, nghĩa là sự năng động nhạy bén của nông dân cần được hỗ trợ từ phía cơ quan khoa học và cơ quan quản lý một cách chặt chẽ hơn theo một chương trình chuyển giao khoa học kỹ thuật đồng bộ. Do vậy trong điều kiện hiện tại của vùng ĐTM, nhất là những nơi ngập sâu, các mô hình đơn canh thích ứng với sinh thái ngập lũ vẫn hợp lý.

Vấn đề thứ hai: Nâng cao khả năng kinh tế và kỹ thuật nông hộ ở ĐTM.

Để phát triển sản xuất, tăng thu nhập, gia tăng tính cạnh tranh trong nền kinh tế hàng hóa, đa số nông dân ĐTM còn thiếu và yếu về kỹ thuật tạo năng suất và kỹ thuật tạo chất lượng nông sản. Việc nâng cao hiệu quả kỹ thuật cho nông dân giúp họ có nhiều cơ hội để gia tăng thu nhập, tiết kiệm chi phí. Việc nâng cao khả năng tiếp cận kỹ thuật là biện pháp hữu hiệu mà trước hết là các biện pháp nâng cao năng suất đất đai. Họ thiếu vốn và thiếu cách thức sử dụng vốn có hiệu quả. Việc tiếp cận càng dễ dàng các kênh tín dụng càng tăng cơ hội phát triển cho nông dân. Nhưng nếu chỉ tăng nguồn vốn vẫn chưa đủ, nông dân ĐTM cần được hướng dẫn cách thức sử dụng vốn một cách tiết kiệm và hiệu quả. Lao động gia đình yếu về chất lượng nên rất khó khăn trong vấn đề kiếm được việc làm. Do yếu kém về tay nghề và chưa quan tâm đến học vấn nên chất lượng nguồn nhân lực thấp, lao động ở nông thôn ĐTM kém năng động. Đây là trở ngại lớn cho quá trình đa dạng hóa hoạt động kinh tế nông hộ.

Vấn đề thứ ba: Tổ chức cho nông dân và cùng nông dân chủ động thích ứng với môi trường kinh tế hàng hóa và nâng cao chất lượng chung sống với lũ.

ĐTM có cơ sở hạ tầng kỹ thuật kém - nhất là giao thông nông thôn và năng lượng cho sản xuất - đây là nguyên nhân chính gây khó khăn cho sự hội nhập của nông dân vào thị trường. Vì thế nông dân ít có cơ hội giao lưu kinh tế, sản xuất - tiêu thụ gặp

khó khăn, làm giảm động lực đầu tư phát triển sản xuất.

Chất lượng tự nhiên ĐTM không cao, cộng với hạn hán, lũ lụt thường xuyên tạo nhiều rủi ro cho các hoạt động chính của nông dân là trồng trọt và chăn nuôi. Điều này đặc biệt khó khăn cho các nông hộ chưa vượt qua giới hạn đói nghèo.

Thị trường nông thôn còn sơ khai, chứa đựng nhiều yếu tố bất ổn, nhất là đối với các nông sản có tính hàng hóa cao của ĐTM như: lúa gạo, khóm, mía. Thị trường lao động, thị trường vốn chưa phát triển nên không đủ sức kích thích, bảo đảm cho kinh tế nông hộ đa dạng hoạt động kinh doanh của mình.

Vấn đề thứ tư: Nâng cao hiệu quả tác động của nhà nước và cộng đồng.

Sự chăm lo hoàn thiện thể chế mới ở nông thôn đã tạo ra khoảng trống trong tác động, hỗ trợ kinh tế nông hộ phát triển. Hàng hóa, dịch vụ công cộng do các tổ chức kinh tế nhà nước trên địa bàn nông thôn ĐTM còn thiếu về số lượng và chất lượng; thị trường nông thôn bị bỏ ngỏ.

Khung pháp lý còn chứa nhiều yếu tố chưa thích ứng với trình độ của nông dân và tổ chức dân sự của họ. Chính điều này dẫn đến sự lúng túng trong quản lý, điều hành sự phát triển của kinh tế nông hộ và hình thức phát triển cao của nó là kinh tế trang trại.

Hoạt động cộng đồng của nông dân ở nông thôn ĐTM hầu như chỉ dừng lại ở các nội dung cổ truyền, tổ chức dân sự của nông dân tại nông thôn ĐTM còn thiếu kiến thức, kinh nghiệm hoạt động trong môi trường kinh tế hàng hóa nên sự thuyết phục, hấp dẫn với nông dân không cao. Sự hỗ trợ của cộng đồng chỉ ở mức giúp nhau khắc phục sự cố trong đời sống và trong sản xuất, chưa thực hiện được vai trò nhân tố quan trọng cho sự phát triển ở nông thôn ĐTM hiện nay.

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng phát triển kinh tế nông hộ và kinh tế trang trại ở ĐTM đòi hỏi quá trình lâu dài với sự nỗ lực hợp tác của nhiều thành phần, trong đó nhà nước, cộng đồng đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong tổ chức quản lý, tổ chức và bảo trợ để kinh tế nông hộ phát triển đúng hướng và bền vững.

Tài liệu tham khảo:

1. Các báo tổng kết 10 năm xây dựng và phát triển vùng ĐTM (1987-1997), của các UBND các tỉnh Long An, Tiền Giang và Đồng Tháp 6/1997.
2. Báo cáo điều tra nông hộ - nông thôn vùng ĐTM, Viện Quy Hoạch Và Thiết Kế Nông Nghiệp, 08/1999
3. Xác lập căn cứ khoa học cho quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng ngập lũ ĐTM, Trần Văn Thanh, báo cáo khoa học 10/1999.
4. Chuyên đề: "Điều tra, phân tích, đánh giá các mô hình nông - lâm ngư ở vùng ĐTM" Lê Minh Triết và Nguyễn An Độ, 03/2000.